

Số: /BC-KL

Bắc Giang, ngày tháng 6 năm 2023

BÁO CÁO

Kết quả thẩm định hồ sơ thiết kế kỹ thuật, dự toán trồng rừng và chăm sóc rừng trồng phòng hộ năm 1- năm 2023 của Ban quản lý rừng phòng hộ Sơn Động

Kính gửi: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/06/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Quyết định số 219/QĐ-TTg ngày 17/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050;

Căn cứ Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN ngày 06/7/2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng và bảo vệ rừng;

Căn cứ Quyết định số 79/QĐ-BXD ngày 15/02/2017 của Bộ trưởng Bộ xây dựng về việc công bố định mức chi phí quản lý dự án và tư vấn đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về quy định về các biện pháp lâm sinh; Thông tư số 17/2022/TT-BNNPTNT ngày 27/10/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về các biện pháp lâm sinh;

Căn cứ Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn một số nội dung quản lý đầu tư công trình lâm sinh;

Căn cứ tiêu chuẩn quốc gia TCVN 11872-1:2017 giống cây lâm nghiệp – cây giống Thông – Phần 1: Thông đuôi ngựa và Thông Caribe;

Căn cứ Thông tư số 210/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định thiết kế kỹ thuật, phí thẩm định dự toán xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 29/2021/QĐ-UBND ngày 13/7/2021 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc Ban hành Quy định một số nội dung về quản lý đầu tư và xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

Căn cứ Quyết định số 1312/QĐ-UBND ngày 22/12/2022 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 168/QĐ-UBND ngày 14/02/2023 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc phê duyệt phân bổ vốn trồng rừng thay thế đợt 01 năm 2023 cho các tổ chức, đơn vị trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

Căn cứ Quyết định số 321/QĐ-UBND ngày 08/03/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang về việc ủy quyền quyết định một số nội dung thuộc lĩnh vực lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 388/QĐ-SXD ngày 26/12/2022 của Giám đốc Sở xây dựng tỉnh Bắc Giang về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

Căn cứ công văn số 839/SNN-QLXDCT ngày 11/5/2021 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc giao nhiệm vụ và ủy quyền thẩm định công trình lâm sinh;

Ngày 18/5/2023, Chi cục Kiểm lâm nhận được tờ trình số 07/TTr-BQL của Ban quản lý rừng phòng hộ Sơn Động về việc phê duyệt hồ sơ thiết kế kỹ thuật, dự toán trồng rừng và chăm sóc rừng trồng phòng hộ năm 1- năm 2023 do công ty TNHH nông lâm nghiệp Hưng Thịnh xây dựng.

(Kèm theo hồ sơ thiết kế kỹ thuật, dự toán)

Căn cứ vào biên bản kiểm tra hiện trường ngày 30/5/2023 của phòng Sử dụng và Phát triển rừng thuộc Chi cục Kiểm lâm và kết quả kiểm tra hồ sơ, Chi cục Kiểm lâm báo cáo kết quả thẩm định hồ sơ thiết kế kỹ thuật, dự toán trồng rừng và chăm sóc rừng trồng phòng hộ năm 1- năm 2023 của Ban quản lý rừng phòng hộ Sơn Động, với các nội dung cụ thể như sau:

I. TÓM TẮT CÁC NỘI DUNG CHỦ YẾU

1. Tên công trình, chủ đầu tư

1.1. Tên công trình: Thiết kế kỹ thuật, dự toán trồng rừng và chăm sóc rừng trồng phòng hộ năm 1- năm 2023 của Ban quản lý rừng phòng hộ Sơn Động.

1.2. Chủ đầu tư: Ban quản lý rừng phòng hộ Sơn Động.

2. Dự án: Thực hiện trồng, chăm sóc rừng phòng hộ năm 2023 bằng nguồn vốn trồng rừng thay thế từ quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh theo Quyết định số 168/QĐ-UBND ngày 14/02/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang.

3. Địa điểm

Xã An Lạc, huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang, cụ thể như sau: Tại tiểu khu 148, khoảnh 58, gồm 02 lô, tổng diện tích 1,0 ha; tiểu khu 146, khoảnh 60, gồm 01 lô, diện tích 0,4 ha.

4. Mục Tiêu

Sử dụng có hiệu quả đất trống đồi núi trọc, tiến hành trồng rừng, chăm sóc

rừng đảm bảo cho cây trồng sinh trưởng phát triển tốt, góp phần nâng cao chất lượng, trữ lượng và tính đa dạng của rừng; cải thiện chức năng phòng hộ, tăng khả năng duy trì và điều tiết nguồn nước, điều hòa khí hậu, bảo vệ môi trường sinh thái và điểm thăm quan du lịch sinh thái trên địa bàn. Đồng thời, tạo việc làm, tăng thu nhập cho người dân địa phương; góp phần xóa đói giảm nghèo và đảm bảo an ninh, trật tự và an toàn xã hội tại địa phương.

5. Nội dung và qui mô

5.1. Nội dung

5.1.1. Công tác chuẩn bị:

a) Thu thập tài liệu có liên quan:

- Bản đồ địa hình hệ tọa độ gốc VN2000 với tỷ lệ 1/10.000;
- Bản đồ hiện trạng xã An Lạc, huyện Sơn Động;
- Định mức kinh tế kỹ thuật thực hiện các biện pháp lâm sinh và định mức kinh tế kỹ thuật xây dựng cơ bản khác có liên quan của trung ương và địa phương;

- Tài liệu văn bản khác có liên quan đến công tác thiết kế;

- Chuẩn bị phương tiện, bố trí nhân lực thiết kế.

b) Dụng cụ kỹ thuật, văn phòng phẩm bao gồm: Máy định vị GPS, thiết bị đo vẽ, dao phát, phiếu điều tra thu thập số liệu...

c) Chuẩn bị lương thực, thực phẩm, phương tiện, tư trang...;

d) Lập kế hoạch thực hiện: về nhân sự, kinh phí, thời gian thực hiện.

5.1.2. Công tác ngoại nghiệp

a) Sơ bộ khảo sát, xác định hiện trường khu thiết kế.

b) Đánh giá hiện trạng, xác định đối tượng cần thực hiện các biện pháp lâm sinh.

c) Xác định ranh giới tiểu khu, khoảnh (hoặc ranh giới khu thiết kế), lô trên thực địa.

d) Đo đạc các đường ranh giới tiểu khu, khoảnh, lô thiết kế; lập bản đồ thiết kế ngoại nghiệp và đóng cọc mốc trên các đường ranh giới.

đ) Cắm mốc: Tại điểm các đường ranh giới tiểu khu, đường khoảnh, đường lô giao nhau và trên đường ranh giới lô khi thay đổi góc phương vị phải cắm cọc mốc, trên mốc ghi số hiệu tiểu khu, khoảnh, lô và diện tích lô.

e) Khảo sát các yếu tố tự nhiên:

- Địa hình: Độ cao (tuyệt đối, tương đối), hướng dốc, độ dốc.

- Đất đai: đá mẹ; loại đất, đặc điểm của đất; độ dày tầng đất mặt; thành phần cơ giới: nhẹ, trung bình, nặng; tỷ lệ đá lẫn: %; độ nén chặt: hơi xốp, chặt, cứng rắn; đá sỏi: %; tình hình xói mòn mặt: yếu, trung bình, mạnh.

- Thực bì: loại thực bì; loài cây ưu thế; chiều cao trung bình (m); tình hình sinh trưởng (tốt, trung bình, xấu); độ che phủ; cấp thực bì.
- Cự ly vận chuyển cây con (m) và phương tiện vận chuyển.
- Cự ly đi làm (m) và phương tiện đi lại.
- Thu thập các tài liệu về dân sinh kinh tế xã hội khu vực thực hiện các biện pháp kỹ thuật lâm sinh.

5.1.3. Công tác nội nghiệp

- Xác định các biện pháp kỹ thuật lâm sinh cụ thể trong từng lô rừng;
- Dựa vào các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật của Nhà nước, của địa phương xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và xây dựng dự toán chi phí đầu tư trồng, chăm sóc rừng trồng là rừng phòng hộ cho 01 ha và cho từng lô rừng cụ thể;
- Xây dựng báo cáo thuyết minh và hoàn thiện hồ sơ thiết kế kỹ thuật, dự toán trồng, chăm sóc rừng trồng phòng hộ năm 1 của năm 2023, bản đồ thiết kế để báo cáo chủ đầu tư và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

5.2. Quy mô thực hiện

Tổng diện tích thực hiện là 1,4 ha trên địa bàn xã An Lạc, huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang, chi tiết cụ thể như sau:

Đơn vị	Chi tiết địa danh			Diện tích (ha)
	Tiểu khu	Khoảnh	Số lô	
Tổng	2	2	3	1,4
Xã An Lạc	146, 148	58, 60	3	1,4

6. Các giải pháp thiết kế chủ yếu

6.1. Giải pháp thiết kế trồng rừng

a) Xử lý thực bì:

Phát thực bì theo băng: Băng chặt rộng 2m, băng chừa rộng 1m. Thực bì được gom thành dải dọc theo đường đồng mức và không được đốt; được phát trắng thực bì ở những nơi có độ dốc dưới 15^0 , nhưng phải chừa lại đai cây xanh ở đỉnh dông, ven khe suối, bờ sông, hồ. Khi xử lý thực bì phải chừa lại toàn bộ cây tái sinh mục đích. Thời gian thực hiện trong tháng 5, 6 năm 2023.

b) Làm đất, bón phân

Làm đất thủ công, cuốc hố song song theo đường đồng mức, kích thước hố 40x40x40 cm. Ở nơi có độ dốc dưới 15^0 chỉ cuốc hố cục bộ so le hình nanh sấu theo đường đồng mức hoặc vuông góc với hướng gió chính. Cuốc hố phải hoàn thành trước khi trồng 30 ngày. Cuốc hố xong phải phơi hố từ 10 – 15 ngày; sau đó tiến hành bón lót và lấp hố. Việc lấp hố tiến hành trước khi trồng từ 10 – 15 ngày, kết hợp bón phân NPK (5:10:3), hoặc phân vi sinh khối lượng bón 0,3

kg/hố. Khi bón lót phân dùng cuốc cào đất lấp đầy 1/3 thể tích hố, sau đó đổ lượng phân theo quy định xuống hố, tiếp tục cho đất mặt xuống hố đến 2/3 thể tích rồi trộn đều với phân trong hố. Cuối cùng lấp đầy hố bằng đất tơi nhỏ không lẫn rễ cây, đá, vun thành hình mai rùa cao hơn mặt đất tự nhiên khoảng 5 cm.

c) Trồng rừng

- Loài cây trồng: Cây Thông mã vĩ (Thông đuôi ngựa).
- Phương thức trồng: Thuần loài
- Mật độ trồng: 1.330 cây/ha; Cự li trồng: Hàng cách hàng 3,0 m; cây cách Cây cách cây 2,5 m.
- Tiêu chuẩn cây con đem trồng: Cây Thông mã vĩ có tuổi từ 6 - 9 tháng, chiều cao từ 25 cm - 30 cm, đường kính cổ rễ từ 0,3 cm - 0,4 cm, quy cách bầu 8 cm x 12 cm, được đảo bầu ≥ 3 lần. Cây khỏe, cứng cáp, không cụt ngọn, lá xanh, cây khỏe và không có dấu hiệu bị sâu bệnh hại.
- Thời vụ trồng: vụ xuân hè và vụ hè thu, trồng vào những ngày râm mát hoặc có mưa (khi đất trong hố đã đủ ẩm).
- Vận chuyển cây con và trồng cây:
 - + Khi cây con đạt tiêu chuẩn xuất vườn, chọn ngày râm mát hoặc có mưa, đất đủ ẩm mới mang cây đi trồng, trồng tập trung gọn theo lô. Vận chuyển cây không được làm vỡ bầu, gãy ngọn. Trước khi trồng phải xé bỏ túi bầu, tránh không để dập ngọn hoặc vỡ bầu. Thu dọn toàn bộ túi bầu mang về nơi tiêu hủy.
 - + Kỹ thuật trồng: Đào đất ở giữa hố đã lấp đủ để khi đặt cây con vào cổ rễ cách mặt đất 1 – 2 cm, đặt cây con cho thẳng đứng vào giữa hố rồi lấy đất tơi xộp ở tầng mặt lấp đầy hố, lèn chặt, vun cao hơn mặt đất 2 – 3 cm. Cây đã đem đến hiện trường trồng rừng phải trồng hết trong ngày.
 - Trồng dặm: Sau khi trồng 1 tháng, kiểm tra tỷ lệ cây sống nếu tỷ lệ cây sống dưới 85% so với mật độ trồng ban đầu thì phải trồng dặm.

6.2. Giải pháp thiết kế kỹ thuật chăm sóc

Năm thứ nhất: Chăm sóc 02 lần

- Lần 1: Thực hiện sau khi trồng từ 1-2 tháng; Phát theo băng cây bụi, dây leo, cỏ dại, xới đất và vun gốc cho cây; bảo vệ cây tái sinh mục đích; dùng cuốc dầy sạch cỏ xung quanh gốc kết hợp vun gốc đường kính rộng từ 0,6m - 0,8 m.
- Lần 2: Từ tháng 10 - 11 năm trồng rừng; Phát theo băng cây bụi, dây leo, cỏ dại, xới đất và vun gốc cho cây; bảo vệ cây tái sinh mục đích; dùng cuốc dầy sạch cỏ xung quanh gốc kết hợp vun gốc đường kính rộng từ 0,6 m - 0,8m.

7. Dự toán: Tổng dự toán trồng, chăm sóc rừng trồng là rừng phòng hộ năm 1 của năm 2023 là: **64.357.000 đồng**

(Bằng chữ: Sáu tư triệu ba trăm năm mươi bảy nghìn đồng chẵn)

Trong đó:

a) Tổng chi phí đầu tư xây dựng: 62.409.000 đồng

+ Chi phí nhân công: 28.773.000 đồng

+ Chi phí cây giống: 26.422.000 đồng

+ Chi phí phân bón: 4.301.000 đồng

+ Chi phí khảo sát, thiết kế, lập hồ sơ dự toán: 2.913.000 đồng.

b) Chi phí quản lý (3%): 1.872.000 đồng.

c) Chi phí thẩm định TKKT (0,121%): 76.000 đồng.

Chi tiết cụ thể theo biểu sau:

TT	Hạng mục	Đơn giá (đồng)	Diện tích (ha)	Thành tiền (đồng)
	TỔNG DỰ TOÁN (I+II+III)	45.969.000	1,4	64.357.000
I	Chi phí đầu tư xây dựng	44.578.000	1,4	62.409.000
1	Chi phí trực tiếp	42.497.000	1,4	59.496.000
1.1	Chi phí cây giống, vật tư	21.945.000	1,4	30.723.000
-	Chi phí cây giống (10% trồng dặm)	18.873.000	1,4	26.422.000
-	Phân bón lót NPK (5-10-3): 0,3kg/cây	3.072.000	1,4	4.301.000
1.2	Chi phí nhân công	20.552.000	1,4	28.773.000
-	Trồng rừng	12.685.000	1,4	17.759.000
+	Phát dọn thực bì (phát băng)	4.053.000	1,4	5.675.000
+	Đào hố (40x40x40 cm)	4.101.000	1,4	5.741.000
+	Lấp hố	1.383.000	1,4	1.936.000
+	Vận chuyển phân, bón lót	1.622.000	1,4	2.271.000
+	V/c cây con và trồng	1.335.000	1,4	1.869.000
+	Trồng dặm 10%	191.000	1,4	267.000
-	Chăm sóc năm 1	7.867.000	1,4	11.014.000
+	Phát chăm sóc lần 1	2.029.000	1,4	2.841.000
+	Xới chăm sóc lần 1	1.240.000	1,4	1.736.000

+	Phát chăm sóc lần 2	1.622.000	1,4	2.271.000
+	Xới chăm sóc lần 2	1.240.000	1,4	1.736.000
+	Bảo vệ rừng	1.736.000	1,4	2.430.000
2	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	2.081.000	1,4	2.913.000
-	Khảo sát, thiết kế, lập hồ sơ dự toán	2.081.000	1,4	2.913.000
II	Chi phí quản lý (3%)	1.337.000	1,4	1.872.000
III	Chi phí thẩm định (0,121%)	54.000	1,4	76.000

7. Thời gian và tiến độ thực hiện:

Thời gian thực hiện năm 2023, cụ thể như sau:

- Tháng 4-5/2023: Khảo sát thiết kế kỹ thuật, lập hồ sơ dự toán trình cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- Tháng 5-6/2023: Thực hiện các hạng mục xử lý thực bì, cuốc hố và lấp hố theo quy định và tiến hành kiểm tra nghiệm thu bước 1: Giai đoạn chuẩn bị trồng rừng;

- Tháng 6/2023: Tiến hành trồng rừng, kiểm tra trồng dặm nếu chưa đảm bảo tỷ lệ cây sống tốt theo quy định và thực hiện chăm sóc lần 1.

- Tháng 10-11/2023: Thực hiện chăm sóc rừng trồng lần 2. Nghiệm thu bước 2 các hạng mục trồng rừng, chăm sóc rừng trồng. Hoàn thiện thủ tục, chứng từ thanh toán và thanh lý hợp đồng tháng 11-12.

II. KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ

1. Đánh giá sự phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng của vùng, của địa phương.

Toàn bộ diện tích 1,4 ha đưa vào thiết kế trồng, chăm sóc nằm địa bàn xã An Lạc, huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang nằm trong diện tích quy hoạch là rừng phòng hộ theo Quyết định số 219/QĐ-TTg ngày 17/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050. Đất đã được nhà nước giao cho Ban quản lý rừng phòng hộ Sơn Động quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật.

2. Đánh giá tính xác thực về hiện trạng của đối tượng thiết kế

Đối tượng thiết kế đưa vào trồng, chăm sóc rừng trồng là rừng phòng hộ của năm 2023 là đất trống (đất có thực bì là cỏ tranh, lau lách), đất có cây bụi, cây gỗ rải rác, cây tái sinh mục đích có chiều cao trên 0,5 m với số lượng dưới 300 cây/ha, không có khả năng tái sinh tự nhiên thành rừng, phù hợp với quy định tại điểm a

Khoản 1, Điều 10 của Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về các biện pháp lâm sinh

3. Sự phù hợp của các giải pháp thiết kế

Các giải pháp thiết kế kỹ thuật trồng, chăm sóc rừng phòng hộ được xây dựng dựa trên hiện trạng thực tế tại các lô rừng và đúng theo quy định tại Khoản 2, Điều 10 của Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về các biện pháp lâm sinh; Tiêu chuẩn ngành 04TCN 63-2002 – Quy trình kỹ thuật trồng rừng Thông đuôi ngựa ban hành kèm theo quyết định số 5205/QĐ-BNN-KHCN ngày 26/11/2002 của Bộ NN&PTNT, cụ thể:

- Loài cây trồng: Cây Thông mã vĩ (Thông đuôi ngựa) là cây bản địa, tuổi thọ của cây dài. Việc lựa chọn cây Thông mã vĩ trồng rừng phòng hộ (là cây bản địa) có khả năng thành rừng cao.

- Phương thức trồng: Thuần loài

- Tiêu chuẩn cây con đem trồng: Phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia TCVN 11872-1:2017 giống cây lâm nghiệp – cây giống Thông – Phần 1: Thông đuôi ngựa và Thông Caribe.

- Xử lý thực bì: Phát thực bì theo băng: Băng chặt rộng 2m, băng chừa rộng 1m. Thực bì được gom thành dải dọc theo đường đồng mức và không được đốt; được phát trắng thực bì ở những nơi có độ dốc dưới 15° , nhưng phải chừa lại đai cây xanh ở đỉnh dốc, ven khe suối, bờ sông, hồ. Khi xử lý thực bì phải chừa lại toàn bộ cây tái sinh mục đích là phù hợp với mục b, khoản 2 Điều Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về các biện pháp lâm sinh.

- Về xác định mật độ trồng (1.330 cây/ha); làm đất: Cuốc hố (kích thước hố 40x40x40cm); bón phân NPK (5:10:3), hoặc phân vi sinh khối lượng bón 0,3 kg/hố,... cơ bản phù hợp với Tiêu chuẩn ngành 04TCN 63-2002 – Quy trình kỹ thuật trồng rừng Thông đuôi ngựa ban hành kèm theo quyết định số 5205/QĐ-BNN-KHCN ngày 26/11/2002 của Bộ NN&PTNT;

- Trồng dặm: Việc kiểm tra tỷ lệ cây sống sau khi trồng 1 tháng để có giải pháp tiến hành trồng dặm nếu tỷ lệ cây sống dưới 85% so với mật độ trồng ban đầu là phù hợp và đúng theo quy định tại điểm d, khoản 2, Điều 13 Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về các biện pháp lâm sinh.

- Việc xác định số lần chăm sóc (02 lần) đối với rừng trồng năm 1 là phù hợp theo quy định tại mục a, khoản 2, Điều 13 Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về các biện pháp lâm sinh.

4. Về chất lượng hồ sơ thiết kế, việc tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn có liên quan

Việc xây dựng hồ sơ thiết kế và dự toán được đơn vị tư vấn là công ty TNHH nông lâm nghiệp Hưng Thịnh xây dựng xây dựng dựa theo hướng dẫn tại Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019 về hướng dẫn một số nội dung quản lý đầu tư công trình lâm sinh và Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN ngày 06/7/2005 của Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành định mức trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh và bảo vệ rừng, đồng thời kết hợp với việc tham khảo giá cả thực tế tại địa phương. Hồ sơ đảm bảo chất lượng, đáp ứng yêu cầu đề ra và đúng theo quy định của Nhà nước.

5. Năng lực của đơn vị lập hồ sơ thiết kế, dự toán

Công ty TNHH nông lâm nghiệp Hưng Thịnh xây dựng có đội ngũ cán bộ chuyên môn chuyên ngành lâm nghiệp, có năng lực trình độ và đã thực hiện nhiều công trình, dự án thiết kế thi công trồng, chăm sóc rừng trồng trong tỉnh cũng như trên phạm vi cả nước.

6. Đánh giá mức độ ảnh hưởng của công trình đến các khu di tích lịch sử, văn hóa hoặc tín ngưỡng của cộng đồng:

Chăm sóc rừng trồng góp phần mang lại nhiều giá trị về cảnh quan, môi trường, tài nguyên thực vật đa dạng và phong phú là những yếu tố thuận lợi để phát triển một số loại hình du lịch, như: Du lịch sinh thái, khám phá rừng núi, du lịch nghỉ dưỡng, du lịch cộng đồng tìm hiểu nét độc đáo trong đời sống sinh hoạt của cư dân bản địa, tham gia các lễ hội truyền thống tại địa.

7. Năng lực của đơn vị thực hiện công trình: Hình thức triển khai thi công là khoán cho tới từng hộ gia đình cá nhân.

8. Năng lực của tư vấn giám sát thi công: Việc giám sát đánh giá do chủ đầu tư là Ban quản lý rừng phòng hộ Sơn Động thực hiện với đội ngũ cán bộ kỹ thuật, cán bộ địa bàn có trình độ chuyên môn và đủ năng lực thực hiện công tác kiểm tra, giám sát.

9. Các vấn đề rủi ro có thể xảy ra trong quá trình thực hiện làm ảnh hưởng đến kết quả đầu tư

Các điều kiện ngoại cảnh về thời tiết như: Khô hạn, sương muối... có nguy cơ ảnh hưởng đến sinh trưởng của rừng trồng và công tác phòng cháy chữa cháy rừng.

III. KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH DỰ TOÁN

1. Sự phù hợp của phương pháp xác định dự toán công trình với đặc điểm, tính chất, yêu cầu kỹ thuật, công nghệ của công trình

Phương pháp xác định dự toán công trình của hồ sơ thiết kế, dự toán được đơn vị tư vấn sử dụng kết hợp giữa các yếu tố sẵn có, nội suy các yếu tố thị

trường, vận dụng các yếu tố có tính chất tương đồng và xác định trên cơ sở các định mức, phù hợp với đặc điểm tình hình thực tế và yêu cầu kỹ thuật của công trình.

2. Khối lượng sử dụng để xác định dự toán công trình

Khối lượng để xác định dự toán là 1,4 ha. Việc xác định dự toán được đơn vị tư vấn xác định đến từng lô thiết kế trên cơ sở các định mức đã quy định tại Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN ngày 06/7/2005 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn như: Nhóm thực bì, cự ly đi làm, mật độ cũng như định mức số cây trồng/ha, số lần chăm sóc và dựa trên số kinh phí đã được phân bổ theo kế hoạch năm 2023.

3. Sự phù hợp của việc áp dụng định mức, đơn giá, chế độ chính sách theo quy định, hướng dẫn của Nhà nước để tính toán

- Hồ sơ thiết kế và dự toán trồng, chăm sóc rừng trồng là rừng phòng hộ năm 1 của năm 2023 được công ty TNHH nông lâm nghiệp Hưng Thịnh xây dựng theo hướng dẫn tại Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019 về hướng dẫn một số nội dung quản lý đầu tư công trình lâm sinh;

- Việc áp dụng các định mức công, đơn giá và các khoản chi phí khác trong thiết kế và lập dự toán được đơn vị tư vấn xây dựng dựa trên các văn bản quy định hiện hành như: Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN ngày 06/7/2005 của Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành định mức trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh và bảo vệ rừng; Quyết định số 388/QĐ-SXD ngày 26/12/2022 của Giám đốc Sở xây dựng tỉnh Bắc Giang về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang; Thông tư số 210/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định thiết kế kỹ thuật, phí thẩm định dự toán xây dựng.

4. Xác định giá trị dự toán công trình lâm sinh sau khi thực hiện thẩm định.

Tổng giá trị dự toán thẩm định là 64.357.000 đồng

(Bằng chữ: Sáu tư triệu ba trăm năm mươi bảy nghìn đồng chẵn)

Bằng với hồ sơ đề nghị của Ban quản lý rừng phòng hộ Sơn Động tại tờ trình số 07/TTr-BQL ngày 18/5/2023, chi tiết cụ thể như sau:

a) Tổng chi phí đầu tư xây dựng: 62.409.000 đồng

+ Chi phí nhân công: 28.773.000 đồng

+ Chi phí cây giống: 26.422.000 đồng

+ Chi phí phân bón: 4.301.000 đồng

+ Chi phí khảo sát, thiết kế, lập hồ sơ dự toán: 2.913.000 đồng.

b) Chi phí quản lý (3%): 1.872.000 đồng.

c) Chi phí thẩm định TKKT (0,121%): 76.000 đồng.

5. Khả năng huy động vốn: Nguồn vốn trồng rừng thay thế đã được phân bổ tại Quyết định số 168/QĐ-UBND ngày 14/02/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang.

6. Kết quả thẩm định dự toán: Tổng dự toán trồng, chăm sóc rừng trồng là rừng phòng hộ năm 1 của năm 2023 là: **64.357.000 đồng**

(Bằng chữ: Sáu tư triệu ba trăm năm mươi bảy nghìn đồng chẵn)

Trong đó:

a) Tổng chi phí đầu tư xây dựng: 62.409.000 đồng

+ Chi phí nhân công: 28.773.000 đồng

+ Chi phí cây giống: 26.422.000 đồng

+ Chi phí phân bón: 4.301.000 đồng

+ Chi phí khảo sát, thiết kế, lập hồ sơ dự toán: 2.913.000 đồng.

b) Chi phí quản lý (3%): 1.872.000 đồng.

c) Chi phí thẩm định TKKT (0,121%): 76.000 đồng.

IV. KẾT LUẬN

1. Hồ sơ thiết kế và dự toán trồng, chăm sóc rừng trồng là rừng phòng hộ năm 1 của năm 2023, do công ty TNHH nông lâm nghiệp Hưng Thịnh xây dựng, Ban quản lý rừng phòng hộ Sơn Động trình đủ điều kiện phê duyệt theo quy định hiện hành của Nhà nước.

2. Trên cơ sở đề nghị của Ban quản lý rừng phòng hộ Sơn Động và kết quả thẩm định của Chi cục Kiểm lâm, đề nghị Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, phê duyệt hồ sơ thiết kế và lập dự toán trồng, chăm sóc rừng trồng là rừng phòng hộ năm 1 -năm 2023 của Ban quản lý rừng phòng hộ Sơn Động theo quy định./.

Nơi nhận:

- Sở NN&PTNT (b/c);
- Giám đốc, PGĐ Sở (ô. Quý)
- Lãnh đạo Chi cục;
- BQL rừng PH Sơn Động;
- Lưu: VT, SDPTR.

**KT. CHI CỤC TRƯỞNG
PHÓ CHI CỤC TRƯỞNG**

Nguyễn Văn Hậu

BIỂU 01: KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH DỰ TOÁN ĐẦU TƯ 01 HA

(Kèm theo báo cáo thẩm định số /BC-KL ngày tháng 6 năm 2023 của Chi cục Kiểm lâm)

TT	Hạng mục	Đơn vị	Định mức	Khối lượng	Đơn giá	Thành Tiền (đồng)	Căn cứ xác định
	TỔNG DỰ TOÁN (I+II+III)					45.969.000	
I	Chi phí đầu tư xây dựng					44.578.000	
1	Chi phí trực tiếp					42.497.000	
1.1	Chi phí vật tư, cây giống					21.945.000	
	Chi phí cây giống (10% trồng dặm)			1.463	12.900	18.873.000	QĐ 1334/QĐ-UBND tỉnh ngày 28/12/2022
	Phân bón lót NPK (5-10-3): 0,3kg/cây	kg	0,3	399	7.700	3.072.000	Thị trường
1.2	Chi phí nhân công					20.552.000	
-	Trồng rừng					12.685.000	
+	Phát dọn thực bì (phát băng)	công	407	17,00	238.460	4.053.000	d74, cột b, QĐ38
+	Đào hố (40x40x40 cm)	công	77	17,20	238.460	4.101.000	d84, cột b, QĐ38
+	Lấp hố	công	227	5,80	238.460	1.383.000	d99, cột a, QĐ38
+	Vận chuyển phân, bón lót	công	193	6,80	238.460	1.622.000	d118, cột a, QĐ38
+	V/c cây con và trồng	công	235	5,60	238.460	1.335.000	d109, cột a, QĐ38
+	Trồng dặm 10%	công	152	0,80	238.460	191.000	d143, cột a, QĐ38
-	Chăm sóc năm 1					7.867.000	
+	Phát chăm sóc lần 1	công	802	8,51	238.460	2.029.000	d114, cột a, QĐ38
+	Xới chăm sóc lần 1	công	254	5,20	238.460	1.240.000	d123, cột a, QĐ38
+	Phát chăm sóc lần 2	công	1026	6,80	238.460	1.622.000	d115, cột a, QĐ38
+	Xới chăm sóc lần 2	công	254	5,20	238.460	1.240.000	d123, cột a, QĐ38
+	Bảo vệ rừng	công	7,28	7,28	238.460	1.736.000	d155, cột a, QĐ38
2	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng					2.081.000	
-	Khảo sát, thiết kế, lập hồ sơ dự toán	công	703	7,03	296.000	2.081.000	d153, cột a, QĐ38
II	Chi phí quản lý (3%)					1.337.000	Khoản 3, điều 5, Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT
III	Chi phí thẩm định (0,121%)					54.000	Thông tư số 210/2016/TT-BTC

BIỂU 02: KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH DỰ TOÁN ĐẦU TƯ 1,4 HA*(Kèm theo báo cáo thẩm định số /BC-KL ngày tháng 6 năm 2023 của Chi cục Kiểm lâm)*

TT	Hạng mục	Hồ sơ đơn vị trình			Chi cục Kiểm lâm thẩm định			Chênh lệch
		Đơn giá (đồng)	Diện tích (ha)	Thành tiền (đồng)	Đơn giá (đồng)	Diện tích (ha)	Thành tiền (đồng)	
	TỔNG DỰ TOÁN (I+II+III)	45.969.000	1,4	64.357.000	45.969.000	1,4	64.357.000	-
I	Chi phí đầu tư xây dựng	44.578.000	1,4	62.409.000	44.578.000	1,4	62.409.000	-
1	Chi phí trực tiếp	42.497.000	1,4	59.496.000	42.497.000	1,4	59.496.000	-
<i>1.1</i>	<i>Chi phí cây giống, vật tư</i>	<i>21.945.000</i>	<i>1,4</i>	<i>30.723.000</i>	<i>21.945.000</i>	<i>1,4</i>	<i>30.723.000</i>	-
-	Chi phí cây giống (10% trồng dặm)	18.873.000	1,4	26.422.000	18.873.000	1,4	26.422.000	-
-	Phân bón lót NPK (5-10-3): 0,3kg/cây	3.072.000	1,4	4.301.000	3.072.000	1,4	4.301.000	-
<i>1.2</i>	<i>Chi phí nhân công</i>	<i>20.552.000</i>	<i>1,4</i>	<i>28.773.000</i>	<i>20.552.000</i>	<i>1,4</i>	<i>28.773.000</i>	-
-	<i>Trồng rừng</i>	<i>12.685.000</i>	<i>1,4</i>	<i>17.759.000</i>	<i>12.685.000</i>	<i>1,4</i>	<i>17.759.000</i>	-
+	Phát dọn thực bì (phát băng)	4.053.000	1,4	5.675.000	4.053.000	1,4	5.675.000	-
+	Đào hố (40x40x40 cm)	4.101.000	1,4	5.741.000	4.101.000	1,4	5.741.000	-
+	Lấp hố	1.383.000	1,4	1.936.000	1.383.000	1,4	1.936.000	-
+	Vận chuyển phân, bón lót		1,4		1.622.000	1,4		

		1.622.000		2.271.000			2.271.000	-
+	V/c cây con và trồng	1.335.000	1,4	1.869.000	1.335.000	1,4	1.869.000	-
+	Trồng dặm 10%	191.000	1,4	267.000	191.000	1,4	267.000	-
-	<i>Chăm sóc năm 1</i>	<i>7.867.000</i>	<i>1,4</i>	<i>11.014.000</i>	<i>7.867.000</i>	<i>1,4</i>	<i>11.014.000</i>	-
+	Phát chăm sóc lần 1	2.029.000	1,4	2.841.000	2.029.000	1,4	2.841.000	-
+	Xới chăm sóc lần 1	1.240.000	1,4	1.736.000	1.240.000	1,4	1.736.000	-
+	Phát chăm sóc lần 2	1.622.000	1,4	2.271.000	1.622.000	1,4	2.271.000	-
+	Xới chăm sóc lần 2	1.240.000	1,4	1.736.000	1.240.000	1,4	1.736.000	-
+	Bảo vệ rừng	1.736.000	1,4	2.430.000	1.736.000	1,4	2.430.000	-
2	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	2.081.000	1,4	2.913.000	2.081.000	1,4	2.913.000	-
-	Khảo sát, thiết kế, lập hồ sơ dự toán	2.081.000	1,4	2.913.000	2.081.000	1,4	2.913.000	-
II	Chi phí quản lý (3%)	1.337.000	1,4	1.872.000	1.337.000	1,4	1.872.000	-
III	Chi phí thẩm định (0,121%)	54.000	1,4	76.000	54.000	1,4	76.000	-